

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo tình hình tài chính quý 4 năm 2024 (Mẫu số B01a – CTCK)	3
Báo cáo kết quả hoạt động quý 4 năm 2024 (Mẫu số B02a – CTCK)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 4 năm 2024 (Mẫu số B03b – CTCK)	7
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu quý 4 năm 2024 (Mẫu số B04a – CTCK)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 4 năm 2024	10

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh**

Số 0103014784 đề ngày 27 tháng 11 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Được thay thế bởi:

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp**

Số 0102088701 đề ngày 10 tháng 07 năm 2024

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp để thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Điều chỉnh gần nhất (lần thứ 14) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 05 tháng 12 năm 2024.

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động**

Số 21/UBCK-GPHĐKD đề ngày 8 tháng 12 năm 2006

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 61/GPĐC-UBCK được cấp ngày 05 tháng 08 năm 2024.

Hội đồng Thành viên

Ông Cheah Kim Ling

Chủ tịch

Ông Dato' Chang Kat Kiam

Thành viên

Ông Dato' Mohammed Najeeb Bin Abdullah

Thành viên

**Người đại diện theo
pháp luật**

Bà Nguyễn Thị Bích Hà

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 15, Tòa nhà IDMC Mỹ Đình, 15 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa quý 4 năm 2024 thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Người đại diện Theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh của báo cáo tài chính quý 4 năm 2024. Người đại diện theo pháp luật cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 đính kèm từ trang 3 đến trang 39. Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.



Nguyễn Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 17 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024

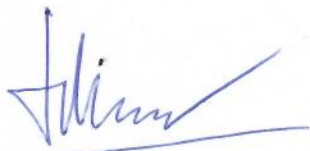
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		142.526.707.935	156.847.912.571
Tài sản tài chính	110		141.427.002.560	156.194.813.115
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	3.1	40.060.432.136	4.791.677.682
<i>Tiền</i>	111.1		10.060.432.136	2.991.677.682
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	111.2		30.000.000.000	1.800.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	3.2(a)	-	67.000.000.000
Các khoản cho vay	114	3.2(b)	100.573.591.688	83.478.565.937
Các khoản phải thu	117		771.227.009	891.951.307
<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC</i>	117.2		771.227.009	891.951.307
<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	117.4		771.227.009	891.951.307
Trả trước cho người bán	118		-	-
Phải thu các dịch vụ cung cấp	119		21.751.727	32.618.189
Tài sản ngắn hạn khác	130		1.099.705.375	653.099.456
Tạm ứng	131		16.313.429	14.077.768
Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1.073.948.130	629.577.872
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	3.7(a)	9.443.816	9.443.816
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)	200		13.178.662.948	11.640.545.348
Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		11.832.872.610	10.462.121.549
Tài sản cố định hữu hình	221	3.3(a)	6.423.344.443	4.106.697.963
<i>Nguyên giá</i>	222		10.257.178.319	8.761.972.502
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223a		(3.833.833.876)	(4.655.274.539)
Tài sản cố định vô hình	227	3.3(b)	5.409.528.167	6.355.423.586
<i>Nguyên giá</i>	228		9.174.743.750	9.174.743.750
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229a		(3.765.215.583)	(2.819.320.164)
Tài sản dài hạn khác	250		1.345.790.338	1.178.423.799
Ký quỹ, ký cược dài hạn	251		257.079.841	251.479.841
Chi phí trả trước dài hạn	252		378.464.254	437.370.427
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	3.4	710.246.243	489.573.531
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		155.705.370.883	168.488.457.919
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1.303.230.133	8.146.402.426
Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.303.230.133	8.146.402.426
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	5.069.447.877
<i>Vay ngắn hạn</i>	312	3.5	-	5.069.447.877
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		47.171.367	65.569.018
Phải trả người bán	320	3.6	211.190.568	1.436.534.690
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	3.7(a)	545.012.152	282.838.871
Phải trả người lao động	323		176.016.046	830.569.742
Chi phí phải trả ngắn hạn	325		323.840.000	452.112.800
Các khoản phải trả khác	329		-	9.329.428
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		154.402.140.750	160.342.055.493
Vốn chủ sở hữu	410	7.1	154.402.140.750	160.342.055.493
Vốn cổ phần	411	3.8	135.000.000.000	135.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2.472.755.350	2.472.755.350

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	417	3.9	16.929.385.400	22.869.300.143
<i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>	<i>417.1</i>		<i>16.929.385.400</i>	<i>22.869.300.143</i>
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	<i>417.2</i>			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		155.705.370.883	168.488.457.919

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
A		TÀI SẢN CỦA CÔNG TY VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		
2	002	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	1.216.000.000	1.216.000.000
B		TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG		
1	021	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư/khách hàng	255.358.480.000	193.179.930.000
a	021.1	<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	254.679.480.000	188.933.930.000
e	021.5	<i>TSTC chờ thanh toán</i>	679.000.000	4.246.000.000
2	022	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng	863.850.000	55.810.000
a	022.1	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	863.850.000	55.810.000
3	023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	3.589.000.000	1.598.000.000
6	025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	89.420.000	33.540.000
7	026	Tiền gửi của khách hàng	9.391.828.818	4.296.177.238
7.1	027	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý</i>	3.052.947.818	4.296.177.238
7.2	028	<i>Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng</i>	6.338.881.000	-
8	031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	9.388.023.537	4.292.481.957
8.1	031.1	<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý</i>	9.388.023.537	4.292.481.957
12	035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	3.805.281	3.695.281



Trịnh Tuấn Dũng
Kế toán trưởng/
Người lập



Nguyễn Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 17 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 4 NĂM 2024

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
Lãi từ các khoản đầu tư HTM	2	5.1	265.256.985	909.666.876	2.829.086.577	4.767.631.677
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	5.1	2.098.784.656	2.154.408.732	9.130.125.947	9.025.491.995
Doanh thu môi giới chứng khoán	6	5.2	891.314.371	857.710.956	4.209.572.363	3.321.452.499
Thu nhập hoạt động khác	11		-	1.268.143	23.678.462	17.226.400
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 đến 11)	20		3.255.356.012	3.923.054.707	16.192.463.349	17.131.802.571
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
Chi phí môi giới chứng khoán	27		1.530.956.595	1.344.186.714	6.389.334.200	5.941.691.888
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		3.611.910	(1.282.862)	21.307.114	11.667.130
Chi phí khác	32		783.526.095	612.821.797	2.925.391.888	2.628.531.896
CỘNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG (40 = 21 + 27 + 30 + 32)	40	5.3	2.318.094.600	1.955.725.649	9.336.033.202	8.581.890.914
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42		17.384.836	8.052.156	33.311.928	24.442.230
CỘNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	50		17.384.836	8.052.156	33.311.928	24.442.230
CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	48.841.638	32.236	(34.591.753)
Chi phí lãi vay	52		-	45.426.714	536.195.040	1.016.870.843
CỘNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH (60 = 51→55)	60		-	94.268.352	536.227.276	982.279.090
CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	5.4	4.407.339.571	2.097.524.054	13.099.774.779	11.661.032.244
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 62)	70		(3.452.693.323)	(216.411.192)	(6.746.259.980)	(4.068.957.447)
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
Thu nhập khác	71		250.000.000	-	806.345.237	-
Chi phí khác	72		-	-	-	2.960.725
CỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (80 = 72)	80		250.000.000	-	806.345.237	(2.960.725)
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		(3.202.693.323)	(216.411.192)	(5.939.914.743)	(4.071.918.172)
CHI PHÍ THUẾ TNDN						
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100	5.5	-	-	-	-
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(3.202.693.323)	(216.411.192)	(5.939.914.743)	(4.071.918.172)

Trịnh Tuấn Dũng
Kế toán trưởng/
Người lập



Nguyễn Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 17 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4.2024

				Mẫu số B03b – CTCK	
	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND	
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	1	Lợi nhuận trước thuế TNDN	(5.939.914.743)	(4.071.918.172)	
2	2	Điều chỉnh cho các khoản	602.197.659	2.961.467.035	
	3	Khấu hao tài sản cố định	1.906.427.196	2.014.276.200	
	4	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	48.841.638	
	5	Chi phí lãi vay	536.195.040	1.016.870.843	
	8	Khoản dự thu lãi dịch vụ margin và cash advance	(58.452.137)	(118.521.646)	
	9	Các khoản điều chỉnh khác	(1.781.972.440)		
3	30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 18)	(5.337.717.084)	(1.110.451.137)	
	32	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	67.000.000.000	34.600.000.000	
	33	Tăng/(giảm) các khoản vay	(17.095.025.751)	3.860.647.471	
	36	Tăng phải thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	179.176.435	81.226.521	
	37	Tăng các khoản phải thu về các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	10.866.462	10.326.654	
	39	Tăng các khoản phải thu khác	-	107.803.673	
	40	Giảm/(tăng) các tài sản khác	(228.508.373)	(104.091.503)	
	41	Tăng chi phí phải trả (Không bao gồm chi phí lãi vay)	(128.272.800)	452.112.800	
	42	Giảm chi phí trả trước	(385.464.085)	454.744.412	
	44	Lãi vay đã trả	(536.195.040)	(1.016.870.843)	
	43	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-	
	45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	(1.243.741.773)	(343.499.651)	
	47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	262.173.281	47.391.249	
	48	Tăng/(giảm) phải trả cho người lao động	(654.553.696)	(350.762.101)	
	50	(Giảm)/tăng các khoản phải trả khác	(9.329.428)	(260.090.926)	
	60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	41.833.408.148	36.428.486.619	
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
	61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	(1.495.205.817)	-	
	70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.495.205.817)	-	
	73	Tiền vay khác	569.607.214.785	337.315.965.180	
	74	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	(574.676.662.662)	(371.453.559.022)	
	80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(5.069.447.877)	(34.137.593.842)	
II	90	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60)	35.268.754.454	2.290.892.777	
III	101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4.791.677.682	2.500.784.905	
	101,1	§ Tiền	2.991.677.682	2.500.784.905	
	101,2	§ Các khoản tương đương tiền	1.800.000.000	-	
IV	103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101) - Thuyết minh 6	40.060.432.136	4.791.677.682	
	103,1	§ Tiền	10.060.432.136	2.991.677.682	
		§ Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	1.800.000.000	

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM

Mẫu số B03b – CTCK

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.836.179.823.400	1.148.290.159.360
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(895.487.621.170)	(1.058.465.970.050)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	1.169.292.156.740	779.333.754.463
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(2.104.888.707.390)	(878.225.260.522)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20	5.095.651.580	(9.067.316.749)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	4.296.177.238	13.363.493.987
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	4.296.177.238	13.363.493.987
§ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	4.296.177.238	13.363.493.987
§ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	9.391.828.818	4.296.177.238
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	9.391.828.818	4.296.177.238
§ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	3.052.947.818	4.296.177.238
§ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	6.338.881.000	-



Trịnh Tuấn Dũng
Kế toán trưởng/
Người lập



Nguyễn Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 17 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM

Mẫu số B04a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ 4 NĂM 2024

	Số dư đầu kỳ		Tăng/(giảm) trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2023		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2023		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2024		31/12/2023	
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
1	Vốn chủ sở hữu	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.472.755.350	-	-	-	-	2.472.755.350	2.472.755.350
4	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.472.755.350	-	2.472.755.350	-	-	-	-
8	Lợi nhuận chưa phân phối	24.468.462.965	-	4.071.918.172	-	5.939.914.743	22.869.300.143	16.929.385.400
8.1	Lợi nhuận đã thực hiện	24.468.462.965	2.472.755.350	4.071.918.172	-	5.939.914.743	22.869.300.143	16.929.385.400
TỔNG CỘNG		164.413.973.665	160.342.055.493	2.472.755.350	6.544.673.522	0	160.342.055.493	154.402.140.750

(Handwritten signature)

Trịnh Tuấn Dũng/
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 17 tháng 01 năm 2025

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024
CHO KỶ 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 11 năm 2006.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp để thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Điều chỉnh gần nhất (lần thứ 14) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 05 tháng 12 năm 2024.

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 12 năm 2006. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 44/GPĐC-UBCK được cấp ngày 21 tháng 6 năm 2024.

Tại ngày 05 tháng 8 năm 2024 Công ty TNHH Chứng Khoán Ngân hàng Public Việt Nam được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chủ sở hữu của Công ty là Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam một công ty được thành lập tại Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn của Công ty được trình bày ở Thuyết minh 3.8.

Trụ sở chính

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 15, Tòa nhà IDMC Mỹ Đình, 15 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: finance@pbsv.com.vn

Điện thoại: (+84) 243 944 6066

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Hội đồng Thành viên thông qua và có hiệu lực từ ngày 28 tháng 06 năm 2024.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 31 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 23 nhân viên).

Quy mô vốn

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 đề ngày 27 tháng 11 năm 2006, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 9.000.000.000 Đồng Việt Nam. Sau đó, theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 184/UBCK-GP đề ngày 20 tháng 1 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 Đồng Việt Nam và đã được góp đủ.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024
CHO KỶ 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và thực hiện hoạt động tự doanh chứng khoán.

Thông tin khác

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ, nhưng có thể phụ thuộc vào biến động của thị trường chứng khoán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính quý 4 năm 2024

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC đề ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC đề ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC"), Công văn 6190/BTC-CĐKT đề ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") và Thông tư 23/2018/TT-BTC đề ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 này được lập dựa trên cùng chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024
CHO KỶ 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 bao gồm thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 3.3 (a) và Thuyết minh 3.3 (b)).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính và kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động quý 4 năm 2024.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động quý 4 năm 2024.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính quý 4 năm 2024.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024
CHO KỲ 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Người đại diện pháp luật xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Người đại diện pháp luật sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc, chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động quý 4 năm 2024 ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động quý 4 năm 2024.

Tại ngày báo cáo quý 4 năm 2024 và trong kỳ kế toán, Công ty không nắm giữ tài sản tài chính FVTPL.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024
CHO KỲ 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024
CHO KỶ 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động quý 4 năm 2024.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính quý 4 năm 2024 căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động quý 4 năm 2024.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024
CHO KỶ 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu quý 4 năm 2024, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động quý 4 năm 2024 như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam về doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị. Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc;

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

- Tại ngày báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 và trong kỳ kế toán, Công ty không nắm giữ tài sản tài chính AFS.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024
CHO KỶ 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động quý 4 năm 2024 như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động quý 4 năm 2024 như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024
CHO KỶ 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

(ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

(iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(iv) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(v) *Chứng chỉ quỹ mở/quỹ hoán đổi danh mục ("ETF")*

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày định giá.

(vi) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024
CHO KỶ 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động quý 4 năm 2024. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động quý 4 năm 2024.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động quý 4 năm 2024. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán/tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động quý 4 năm 2024.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu và dự thu cổ tức, phải thu phí dịch vụ cung cấp và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính quý 4 năm 2024 căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động quý 4 năm 2024.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024
CHO KỶ 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Vật kiến trúc	3 – 10 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 5 năm
Phương tiện vận tải	5 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm	2 – 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động quý 4 năm 2024.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán quý 4 năm 2024. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; chi phí thuê văn phòng, thuê nhà cho người lao động nước ngoài; chi phí phần mềm; hoặc chi phí bảo hiểm trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.13 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024
CHO KỶ 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Nợ phải trả (tiếp theo)

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các sổ dư với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay

Vay bao gồm khoản tiền vay từ ngân hàng. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán quý 4 năm 2024 căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ.

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024
CHO KỶ 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ. Do vậy, Công ty không cần phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của chủ sở hữu, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, công ty chứng khoán phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quý vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính quý 4 năm 2024.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động quý 4 năm 2024 và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động quý 4 năm 2024 của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024
CHO KỶ 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Chia lợi nhuận

Lợi nhuận được phân phối được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 khi quyết định chia lợi nhuận được chủ sở hữu thông qua. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN.

2.20 Tài sản của và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính quý 4 năm 2024 bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.21 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí tư vấn đầu tư chứng khoán và phí lưu ký chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

(b) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(c) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024
CHO KỶ 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.23 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong kỳ bao gồm lãi phát sinh tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động quý 4 năm 2024 khi phát sinh.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí tư vấn, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024
CHO KỶ 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính quý 4 năm 2024 và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận nếu phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 này được hiểu là có số liệu bằng không.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024
CHO KỶ 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền mặt	19.092.706	45.007.140
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	10.041.339.430	2.946.670.542
	<u>10.060.432.136</u>	<u>2.991.677.682</u>
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng	30.000.000.000	1.800.000.000
Tổng cộng	<u><u>40.060.432.136</u></u>	<u><u>4.791.677.682</u></u>

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Tại ngày	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng đến 01 năm (*)		
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	30.000.000.000	67.000.000.000
Tổng cộng	<u><u>30.000.000.000</u></u>	<u><u>67.000.000.000</u></u>

(*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi với lãi suất là 4.5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 5.14%/năm đến 5.56%/năm).

(b) Các khoản cho vay

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	100.220.999.394	74.761.224.491
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách	352.592.294	8.717.341.446
	<u><u>100.573.591.688</u></u>	<u><u>83.478.565.937</u></u>

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 339.422.042.550 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 273.546.721.500 Đồng).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	1.234.398.388	6.315.202.872	1.104.389.000	107.982.242	8.761.972.502
Mua mới trong kỳ	-	-	1.371.360.000	2.447.885.000	3.819.245.000
Xóa bỏ	-	(1.219.650.183)	(1.104.389.000)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.234.398.388	5.095.552.689	1.371.360.000	2.555.867.242	10.257.178.319
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	(645.805.062)	(2.797.098.235)	(1.104.389.000)	(107.982.242)	(4.655.274.539)
Khấu hao trong kỳ	(98.089.764)	(610.161.812)	(57.140.001)	(195.140.200)	(960.531.777)
Giảm khấu hao trong kỳ	-	677.583.440	1.104.389.000	-	1.781.972.440
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(743.894.826)	(2.729.676.607)	(57.140.001)	(303.122.442)	(3.833.833.876)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	588.593.326	3.518.104.637	-	-	4.106.697.963
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	490.503.562	2.365.876.082	1.314.219.999	2.252.744.800	6.423.344.443

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3 Tài sản cố định (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Phần mềm máy vi tính 31/12/2024 VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	9.174.743.750
Mua mới trong kỳ	-
Thanh lý trong kỳ	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	9.174.743.750
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	(2.819.320.164)
Khấu hao trong kỳ	(945.895.419)
Giảm khấu hao trong kỳ	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(3.765.215.583)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	6.355.423.586
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.409.528.167

3.4 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120.000.000 Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch trong năm trước nhưng không quá 2.500.000.000 Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20.000.000.000 Đồng.

	Kỳ kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Kỳ kết thúc ngày 31/12/2023 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	364.658.263	167.664.013
Tiền lãi nhận được	225.587.980	201.909.518
Tổng cộng	710.246.243	489.573.531

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5 Các khoản vay ngắn hạn

Biến động các khoản vay trong kỳ như sau:

	Lãi suất %/năm	Tại ngày 1/1/2024 VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Vay thấu chi ngân hàng	*	5.069.447.877	569,607,214,785	(574,676,662,662)	-

* Lãi suất tiền vay từ 01/01/2024 đến 05/07/2024 là 7.8%.

Khoản vay thấu chi từ Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam có hạn mức tối đa là 50.000.000.000 Đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Với mỗi lần rút vay, số tiền gốc sẽ được trả cuối kỳ với thời hạn tối đa là 12 tháng.

3.6 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	211.190.568	1.436.534.690

3.7 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Tại ngày 1/1/2024 VND	Số phát sinh tăng trong kỳ VND	Số phát sinh giảm trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Thuế TNDN – hiện hành	9.443.816			9.443.816

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.7 Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Thuế TNCN giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	201.831.668	3.187.603.016	3.285.012.369	104.422.315
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	81.007.475	2.226.297.703	1.900.012.967	407.292.211
Điều chỉnh thuế TNDN liên quan đến BHXH đã nộp cho nhân viên (*)		12.412.019		12.412.019
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	40.808.383	37.206.723	3.601.660
Thuế giá trị gia tăng	(272)	25.065.324	7.781.105	17.283.947
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
	282.838.871	5.495.186.445	5.233.013.164	545.012.152

(*) Là phần thuế TNDN tính trên phần chi phí không được trừ do Công ty nộp bảo hiểm xã hội cho nhân viên vượt quá mức yêu cầu theo quy định. Khoản tiền này đã thu được từ cán bộ nhân viên.

3.8 Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Vốn điều lệ VND	%	Vốn đã góp VND
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	135.000.000.000		135.000.000.000

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 đề ngày 27 tháng 11 năm 2006, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 9.000.000.000 Đồng Việt Nam. Sau đó, theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 184/UBCK-GP đề ngày 20 tháng 1 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 Đồng Việt Nam và đã được góp đủ.

3.9 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày		
	31/12/2024	31/12/2023	
Lợi nhuận chưa phân phối	16.929.385.400	22.869.300.143	
Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ như sau:			
	Số dư tại ngày 01/01/2024 VND	Lỗ trong kỳ VND	Số dư tại ngày 31/12/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	22.869.300.143	(5.939.914.743)	16.929.385.400
Lợi nhuận chưa phân phối	22.869.300.143	(5.939.914.743)	16.929.385.400

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 4.2024

4.1 Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

	Tại ngày			
	31/12/2024		31/12/2023	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của nhà đầu tư trong nước	121.600	1.216.000.000	121.600	1.216.000.000

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 4 NĂM 2024

5.1 Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Quý 4 năm	
	2024 VND	2023 VND
Từ tài sản tài chính HTM	265.256.985	909.666.876
Từ các khoản cho vay	<u>2.098.784.656</u>	<u>2.154.408.732</u>
Tổng cộng	<u>2.364.041.641</u>	<u>3.064.075.608</u>

5.2 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	QUÝ 4 NĂM	
	2024 VND	2023 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	<u>891.314.371</u>	<u>857.710.956</u>

5.3 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
Chi Phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.530.956.595	1.340.936.714
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	1.016.869.234	671.516.098
Chi phí khấu hao TSCĐ	344.197.176	450.793.389
Chi phí giao dịch chứng khoán trả sở giao dịch chứng khoán	153.581.262	153.233.434
Chi phí khác	16.308.923	65.393.793
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.611.910	(1.282.862)
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.611.910	(1.282.862)
Chi phí các dịch vụ khác	783.526.095	616.071.797
Chi phí viễn thông, đường truyền	655.763.160	519.145.096
Chi phí khác	127.762.935	96.926.701
	<u>2.318.094.600</u>	<u>1.955.725.649</u>

5.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý 4.2024 VND	Quý 4.2023 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	3.263.021.845	1.171.535.795
Chi phí thuê	349.892.836	369.779.543
Chi phí dịch vụ ngoài	84.112.782	88.818.384
Khấu hao TSCĐ	226.476.598	52.775.661
Thuế, phí, lệ phí	11.722.164	12.090.848
Chi phí quản lý khác	472.113.346	402.523.823
	<u>4.407.339.571</u>	<u>2.097.524.054</u>

5.5 Chi phí thuế TNDN

Số thuế trên lỗ kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.202.693.323)	(216.411.192)
Thuế tính ở thuế suất 20%	(640.538.665)	(43.282.238)
Điều chỉnh:	-	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	115.002.100
Chi phí được khấu trừ thuế	-	(226.889.362)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	(640.538.665)	(155.169.500)

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 4 NĂM 2024 (TIẾP THEO)

5.5 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính quý 4 năm 2024. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm/kỳ phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Chưa thanh tra thuế	5.370.352.768	-	5.370.352.768
2021	Chưa thanh tra thuế	5.812.883.578	-	5.812.883.578
2022	Chưa thanh tra thuế	6.583.660.788	-	6.583.660.788
2023	Chưa thanh tra thuế	2.944.687.786	-	2.944.687.786
2024	Chưa thanh tra thuế	5.939.914.743	-	5.939.914.743

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2024

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong quý 4

	QUÝ 4 NĂM	
	2024 VND	2023 VND
Vay theo kế ước thông thường (Thuyết minh 3.5)	-	83.848.470.370

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong quý 4

	QUÝ 4 NĂM	
	2024 VND	2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (Thuyết minh 3.5)	-	78.779.022.493

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ 4 KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Số dư đầu kỳ		Tăng/(giảm) trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2023	01/01/2024	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2023		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2024		31/12/2023	31/12/2024
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
1	Vốn chủ sở hữu	135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.472.755.350	2.472.755.350	-	-	-	2.472.755.350	2.472.755.350
4	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.472.755.350	-	-	2.472.755.350	-	-	-
8	Lợi nhuận chưa phân phối	24.468.462.965	22.869.300.143	-	4.071.918.172	-	5.939.914.743	16.929.385.400
8,1	Lợi nhuận đã thực hiện	24.468.462.965	22.869.300.143	2.472.755.350	4.071.918.172	-	5.939.914.743	16.929.385.400
	TỔNG CỘNG	164.413.973.665	160.342.055.493	2.472.755.350	6.544.673.522	0	5.939.914.743	154.402.140.750

(*) Việc phân phối lại quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sang vốn điều lệ theo Thông tư 114/2021/TT-BTC đề ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài Chính ban hành chưa được Công ty thực hiện trong kỳ (Thuyết minh 2.18(b)).

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc	Công ty mẹ Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan bao gồm:

	Giá trị giao dịch	
	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc		
Lương và quyền lợi gộp của nhân sự quản lý chủ chốt (Điều hành trực tiếp tại Công ty	1.198.793.210	684.894.492
Thù lao của Hội đồng thành viên	304.759.872	

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Người đại diện theo pháp luật xác lập những chính sách chi tiết như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Người đại diện theo pháp luật xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Người đại diện theo pháp luật:

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư, cho vay, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 31/12/2023 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.060.432.136	4.746.670.542
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	67.000.000.000
Các khoản phải thu	792.978.736	924.569.496
Các khoản cho vay margin và cash advance	100.573.591.688	83.478.565.937
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	710.246.243	489.573.531
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	257.079.841	251.479.841
Tổng	142.394.328.644	156.890.859.347

(i) Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Người đại diện theo pháp luật. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Chi tiết số dư với ngân hàng chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty:

	Tại ngày 31.12.2024			Tại ngày 31.12.2023		
	Gốc VND	Lãi dự thu	Tỷ lệ trên VCSH %	Gốc VND	Lãi dự thu	Tỷ lệ trên VCSH %
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	30.000.000.000	70.273.974	19%	68.800.000.000	249.450.409	43%
Tổng	30.000.000.000	70.273.974	19%	68.800.000.000	249.450.409	43%

(ii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(iii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận kiểm soát tín dụng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống hoặc thấp hơn 41% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống hoặc thấp hơn 37,5%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 339.422.042.550 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 273.546.721.500 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán được xác định theo báo cáo tài chính được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính được soát xét gần nhất nhưng không quá 6 tháng kể từ thời điểm tính toán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản cho vay ký quỹ nào cho mỗi khách hàng vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản cho vay ký quỹ nào bị quá hạn hoặc bị suy giảm giá trị.

(iv) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản phải thu nào bị quá hạn hoặc bị suy giảm giá trị.

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không chịu ảnh hưởng của rủi ro về giá cổ phiếu vì Công ty không nắm giữ tài sản tài chính FVTPL.

- **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 Công ty không có khoản phải trả người bán nào bằng đồng Ringgit Malaysia và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chỉ nắm giữ một lượng nhỏ khoản phải trả người bán ngắn hạn bằng đồng Ringgit Malaysia nên rủi ro tiền tệ là không trọng yếu.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới một năm:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 31/12/2023 VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	47.171.367	65.569.018
Các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.5)	-	5.069.447.877
Phải trả người bán (Thuyết minh 3.6)	211.190.568	1.436.534.690
Chi phí phải trả ngắn hạn	323.840.000	452.112.800
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	9.329.428
	582.201.935	7.032.993.813

(d) Tỷ lệ an toàn tài chính

Tỷ lệ an toàn tài chính là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài

chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ an toàn tài chính không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty là 731,05% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 659,28%).

10 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Quý 4 năm 2024	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	26.505.973	573.702.210.670

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 đã được Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 17 tháng 01 năm 2025.



Trịnh Tuấn Dũng
Kế toán trưởng/
Người lập



Nguyễn Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 17 tháng 1 năm 2025

